

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

Báo cáo tài chính giữa niên độ

ngày 30 tháng 06 năm 2016



Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	15 - 57

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("Công ty"), trước đây là Công ty cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép điều chỉnh</i>	<i>Ngày cấp</i>	<i>Thay đổi chính</i>
38/GPĐC1/KDBH	01/02/2008	Tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành 380 tỷ đồng Thành lập 04 chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An và Dak Lak
38/GPĐC2/KDBH	25/06/2008	Thay đổi tên đầy đủ thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông Nghiệp Thành lập 03 chi nhánh tại Hải Phòng, Khánh Hòa và Cần Thơ
38/GPĐC3/KDBH	26/07/2011	Thành lập 01 chi nhánh tại Thanh Hóa
38/GPĐC4/KDBH	07/01/2015	Thay đổi cơ cấu vốn điều lệ của các cổ đông Thành lập 01 chi nhánh tại Phú Thọ.

Một số thông tin quan trọng của Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Địa chỉ:	Tầng 6, tòa nhà chung cư 29T1, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 380.000.000.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 380.000.000.000 đồng).

Mạng lưới hoạt động

Công ty có Trụ sở chính đặt tại Tầng 6, Tòa nhà chung cư 29T1, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội và 10 chi nhánh trên cả nước.

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 547 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 553 người).

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Đinh Việt Đông	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2014
Bà Hoàng Thị Tính	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 07 năm 2014
Ông Đặng Thế Vinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 06 năm 2012
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 10 năm 2015
Ông Dương Văn Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 06 năm 2012

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Mai Khánh Chung	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 06 năm 2012
Bà Lưu Thị Việt Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 06 năm 2012
Ông Nguyễn Ngọc Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Hoàng Thị Tính	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 06 năm 2014
Ông Đỗ Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 05 năm 2015
Ông Quách Tá Khang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2011
Ông Mai Sinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2012
Ông Nguyễn Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là bà Hoàng Thị Tính, chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Bà Hoàng Thị Tĩnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2016

Số tham chiếu: 6084559/18665748

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("Công ty") được lập ngày 10 tháng 8 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 57, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Bandara

Phó Tổng Giám đốc

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2036-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.263.223.141.103	918.658.283.520
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	195.286.137.233	82.764.644.878
111	1. Tiền		47.286.137.233	44.764.644.878
112	2. Các khoản tương đương tiền		148.000.000.000	38.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	838.345.291.700	633.725.291.700
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		838.345.291.700	633.725.291.700
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	85.145.132.599	68.383.898.430
131	1. Phải thu của khách hàng		31.928.063.913	29.530.802.265
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		31.928.063.913	29.530.802.265
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		984.183.963	791.759.309
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		56.757.922.665	42.750.455.756
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.525.037.942)	(4.689.118.900)
140	IV. Hàng tồn kho		1.298.132.736	1.638.542.877
141	1. Hàng tồn kho		1.298.132.736	1.638.542.877
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		76.739.340.881	68.513.084.331
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		76.739.340.881	68.513.084.331
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	7	76.016.772.246	68.513.084.331
151.2	1.2 Chi phí trả trước khác		722.568.635	-
190	VI. Tài sản tài bảo hiểm	16.1	66.409.105.954	63.632.821.304
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		25.577.404.472	26.222.178.235
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		40.831.701.482	37.410.643.069

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		158.956.620.187	374.754.785.374
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.268.334.670	6.240.968.670
216	1. Phải thu dài hạn khác		6.268.334.670	6.240.968.670
216.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm	8	6.000.000.000	6.000.000.000
216.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		268.334.670	240.968.670
220	II. Tài sản cố định		131.143.599.411	134.508.815.821
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	69.786.319.284	72.721.598.562
222	- Nguyên giá		103.808.356.309	103.676.959.945
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(34.022.037.025)	(30.955.361.383)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	61.357.280.127	61.787.217.259
228	- Nguyên giá		63.938.089.433	63.938.089.433
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.580.809.306)	(2.150.872.174)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	5	18.000.058.302	228.000.058.302
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		18.000.058.302	228.000.058.302
260	IV. Tài sản dài hạn khác		3.544.627.804	6.004.942.581
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.544.627.804	6.004.942.581
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		1.422.179.761.290	1.293.413.068.894

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		856.636.612.508	736.372.929.606
310	I. Nợ ngắn hạn		856.381.612.508	736.367.929.606
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	72.410.734.592	47.407.501.311
311.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		72.102.600.592	47.104.339.798
311.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		308.134.000	303.161.513
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	10.472.297.547	8.696.808.168
314	3. Phải trả người lao động		55.308.600.134	57.932.348.237
318.1	4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		805.715.924	1.807.473.949
318.2	5. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	14	5.902.327.931	6.811.898.273
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	4.850.132.359	7.989.623.249
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		25.771.910.695	30.916.283.827
329	8. Dự phòng nghiệp vụ	16	680.859.893.326	574.805.992.592
329.1	8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		490.447.386.591	411.527.688.580
329.2	8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		132.566.219.169	110.459.619.718
329.3	8.3. Dự phòng dao động lớn		57.846.287.566	52.818.684.294
330	II. Nợ dài hạn		255.000.000	5.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác		255.000.000	5.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		565.543.148.782	557.040.139.288
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	565.543.148.782	557.040.139.288
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		380.000.000.000	380.000.000.000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		380.000.000.000	380.000.000.000
411b	1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		12.000.000.000	12.000.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(13.898.400.000)	(13.898.400.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		36.767.680.241	36.767.680.241
420	5. Quỹ dự trữ bắt buộc		21.473.317.671	21.473.317.671
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		129.200.550.870	120.697.541.376
421a	6.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		76.487.381.376	42.879.208.319
421b	6.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		52.713.169.494	77.818.333.057
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		1.422.179.761.290	1.293.413.068.894



Ông Đào Duy Trung
Phó Phòng Kế toán Tài chính

Ông Phạm Minh Trí
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính

Bà Hoàng Thị Tinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	428.952.063.809	317.618.492.122
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	28.474.003.171	22.570.724.769
13	3. Thu nhập khác	391.041.276	32.275.204
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	249.124.404.391	180.470.633.605
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	8.119.999	28.968.188
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	142.733.771.204	108.997.159.520
24	7. Chi phí khác	14.350.794	17.113.973
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13-20-22-23-24)	65.936.461.868	50.707.616.809
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.223.292.374	11.215.075.698
52	10. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	52.713.169.494	39.492.541.111

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	18	445.224.539.623	332.064.521.170
	Trong đó:			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		522.762.618.460	349.640.041.877
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		1.381.619.174	16.372.769.291
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		78.919.698.011	33.948.289.998
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	19	22.028.684.490	21.201.423.665
	Trong đó:			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		21.383.910.727	22.624.834.793
02.2	- Tăng/(Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		(644.773.763)	1.423.411.128
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 - 02)		423.195.855.133	310.863.097.505
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)		5.756.208.676	6.755.394.617
	Trong đó:			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	20	5.756.208.676	6.747.034.617
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		-	8.360.000
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		428.952.063.809	317.618.492.122
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)		114.367.936.975	84.462.187.036
	Trong đó:			
11.1	- Tổng chi bồi thường		114.386.241.975	84.962.594.669
11.2	- Các khoản giảm trừ		18.305.000	500.407.633
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		894.957.292	3.460.201.923
13	8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		22.106.599.451	27.964.564.215
14	9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		3.421.058.413	14.520.794.354
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	21	132.158.520.721	94.445.754.974
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn		5.027.603.272	3.433.879.759

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2) Trong đó:	22	111.938.280.398	82.590.998.872
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		76.102.522.065	58.297.026.998
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		35.835.758.333	24.293.971.874
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		249.124.404.391	180.470.633.605
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)		179.827.659.418	137.147.858.517
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	28.474.003.171	22.570.724.769
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	24	8.119.999	28.968.188
25	17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)		28.465.883.172	22.541.756.581
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	142.733.771.204	108.997.159.520
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)		65.559.771.386	50.692.455.578
31	20. Thu nhập khác	26	391.041.276	32.275.204
32	21. Chi phí khác	27	14.350.794	17.113.973
40	22. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		376.690.482	15.161.231
50	23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		65.936.461.868	50.707.616.809
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	13.223.292.374	11.215.075.698
52	25. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		52.713.169.494	39.492.541.111
70	27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.431	1.072

Ông Đào Duy Trung
Phó Phòng Kế toán Tài chính

Ông Phạm Minh Trí
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính

Bà Hoàng Thị Tĩnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 (trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu phí và hoa hồng		533.321.459.700	363.506.994.632
04	2. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác		121.027.105.977	313.329.417.041
05	3. Trả tiền bồi thường bảo hiểm		(111.972.752.264)	(76.963.546.802)
06	4. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác kinh doanh bảo hiểm		(86.527.762.158)	(69.906.993.709)
07	5. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ		(42.762.892.296)	(47.924.841.141)
08	6. Trả tiền cho CBCNV		(79.657.244.995)	(52.730.638.373)
09	7. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ nhà nước		(26.930.789.368)	(37.238.304.930)
10	8. Trả tiền cho các khoản nợ khác		(140.471.446.239)	(330.882.946.979)
11	9. Tiền tạm ứng cho CBCNV và ứng trước cho người bán		(36.388.433.014)	(31.277.359.035)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		129.637.245.343	29.911.780.704
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		105.000.000.000	-
21	1. Tiền thu từ các khoản hoạt động đầu tư vào đơn vị khác		19.047.836.316	26.722.414.903
22	2. Tiền thu lãi đầu tư		-	-
23	3. Tiền thu do bán TSCĐ		(207.700.000.000)	(23.500.000.000)
24	4. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác		(131.396.364)	(15.305.927.273)
25	5. Tiền mua TSCĐ		105.000.000.000	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(83.783.560.048)	(12.083.512.370)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức đã trả cho các cổ đông		(43.708.640.000)	(43.850.240.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(43.708.640.000)	(43.850.240.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 (trình bày lại)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		156.230.132.355	(26.021.971.666)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		82.764.644.878	178.685.410.954
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	4	195.286.137.233	152.663.439.288



Ông Đào Duy Trung
Phó Phòng Kế toán Tài chính



Ông Phạm Minh Trí
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính



Bà Hoàng Thị Tinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (“Công ty”), trước đây là Công ty cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép điều chỉnh</i>	<i>Ngày cấp</i>	<i>Thay đổi chính</i>
38/GPĐC1/KDBH	01/02/2008	Tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành 380 tỷ đồng Thành lập 04 chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An và Dak Lak
38/GPĐC2/KDBH	25/06/2008	Thay đổi tên đầy đủ thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông Nghiệp Thành lập 03 chi nhánh tại Hải Phòng, Khánh Hòa và Cần Thơ
38/GPĐC3/KDBH	26/07/2011	Thành lập 01 chi nhánh tại Thanh Hóa
38/GPĐC4/KDBH	07/01/2015	Thay đổi cơ cấu vốn điều lệ của các cổ đông Thành lập 01 chi nhánh tại Phú Thọ.

Một số thông tin quan trọng của Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Địa chỉ:	Tầng 6, Tòa nhà chung cư 29T1, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 380.000.000.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 380.000.000.000 đồng).

Mạng lưới hoạt động

Công ty có Trụ sở chính đặt tại Tầng 6, Tòa nhà chung cư 29T1, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội và 10 chi nhánh trên cả nước.

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 547 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 553 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa cũng không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách của Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính năm trước.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa	8 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 Lợi ích nhân viên

3.9.1 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 theo đó người lao động đóng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính và Công văn phê duyệt số 17755/BTC-QLBH ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài Chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần doanh thu chưa được hưởng tại ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm. Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong 12 tháng liền kề tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 và bằng 50% mức phí giữ lại trong 12 tháng liền kề tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 đối với các loại hình bảo hiểm khác.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong 12 tháng liền kề tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 thuộc trách nhiệm của Công ty theo Công văn phê duyệt số 17755/BTC-QLBH ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại trong 12 tháng liền kề tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 của từng loại hình bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("CMKTVN số 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ đã áp dụng nhất quán trong năm trước và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư số 179") và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.12 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo nghị định 46/2007/ND-CP ngày 22 tháng 3 năm 2007 ban hành bởi Bộ Tài Chính.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 ("Thông tư số 125") hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Thông tư số 194/2014/TT-BTC ("Thông tư số 194") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư số 125/2012/TT-BTC.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn thanh toán tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán.

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận về số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 do Bộ Tài Chính ban hành. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

(iii) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

(iv) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.15 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước hạch toán dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

(ii) Nhận tái bảo hiểm (tiếp theo)

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- ▶ Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
Tiền mặt tại quỹ	2.151.736.581	3.125.314.411
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.134.400.652	41.639.330.467
Tương đương tiền	<u>148.000.000.000</u>	<u>38.000.000.000</u>
Tổng cộng	<u>195.286.137.233</u>	<u>82.764.644.878</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn	838.345.291.700	633.725.291.700
- Tiền gửi	838.345.291.700	633.725.291.700
Dài hạn	18.000.058.302	228.000.058.302
- Tiền gửi	<u>18.000.058.302</u>	<u>228.000.058.302</u>
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính	<u>856.345.350.002</u>	<u>861.725.350.002</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (trình bày lại) VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	23.001.819.262	17.890.749.547
Trong đó:		
- Phải thu của bên mua bảo hiểm	22.055.085.863	16.935.868.376
- Phải thu của đại lý bảo hiểm	282.594.366	18.050.733
- Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	664.139.033	936.830.438
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	1.641.611.933	2.445.934.903
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	7.284.632.718	9.194.117.815
	31.928.063.913	29.530.802.265
Trả trước cho người bán ngắn hạn	984.183.963	791.759.309
Phải thu ngắn hạn khác		
Lãi tiền gửi ngân hàng	30.833.962.545	21.532.576.239
Tạm ứng	6.416.789.050	1.998.680.505
Phải thu khác	19.507.171.070	19.219.199.012
- Phải thu từ ALCI (*)	18.025.000.000	18.025.000.000
- Phải thu khác	1.482.171.070	1.194.199.012
	56.757.922.665	42.750.455.756
Tổng cộng các khoản phải thu	89.670.170.541	73.073.017.330
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(4.525.037.942)	(4.689.118.900)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	85.145.132.599	68.383.898.430

(*) Thể hiện khoản tiền mua cổ phiếu tại Công ty Cho thuê Tài chính I – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“ALCI”). Hiện tại ALCI đang gặp vấn đề về thanh khoản và kết quả hoạt động kinh doanh bị lỗ nên quá trình cổ phần hóa bị tạm hoãn. ALCI đã xác nhận khoản tiền mua cổ phiếu này nằm trong số dư tài khoản cổ phần hóa của ALCI tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thủ Đức và đợi khi có quyết định chính thức của Thủ tướng Chính phủ về việc cổ phần hóa của ALCI, ALCI sẽ thông báo cho công ty về việc trả lại số tiền mua cổ phiếu này hay tiếp tục cổ phần hóa ALCI. Ban Tổng Giám Đốc đã đánh giá và tin tưởng không có tổn thất nào đáng kể cần phải lập dự phòng cho khoản phải thu này.

7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Số dư đầu năm	68.513.084.331	55.012.500.606
Phát sinh trong năm	39.832.911.291	68.513.084.331
Phân bổ vào chi phí trong năm	32.329.223.376	55.012.500.606
Số dư cuối năm	76.016.772.246	68.513.084.331

8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 6 tỷ VND theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Ngày 01 tháng 01 năm 2016	71.782.807.963	-	21.969.862.030	6.459.951.902	3.464.338.050	103.676.959.945
Mua mới trong kỳ	-	89.000.000	-	42.396.364	-	131.396.364
Ngày 30 tháng 06 năm 2016	71.782.807.963	89.000.000	21.969.862.030	6.502.348.266	3.464.338.050	103.808.356.309
Giá trị hao mòn lũy kế						
Ngày 01 tháng 01 năm 2016	(9.144.855.576)	-	(13.030.888.635)	(6.184.139.382)	(2.595.477.790)	(30.955.361.383)
Khấu hao trong kỳ	(1.455.676.704)	(5.400.155)	(1.140.407.357)	(55.152.926)	(410.038.500)	(3.066.675.642)
Ngày 30 tháng 06 năm 2016	(10.600.532.280)	(5.400.155)	(14.171.295.992)	(6.239.292.308)	(3.005.516.290)	(34.022.037.025)
Giá trị còn lại						
Ngày 01 tháng 01 năm 2016	62.637.952.387	-	8.938.973.395	275.812.520	868.860.260	72.721.598.562
Ngày 30 tháng 06 năm 2016	61.182.275.683	83.599.845	7.798.566.038	263.055.958	458.821.760	69.786.319.284



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>TSCĐ vô hình khác VND</i>	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá				
Ngày 01 tháng 01 năm 2016	3.790.507.325	100.000.000	60.047.582.108	63.938.089.433
Ngày 30 tháng 06 năm 2016	3.790.507.325	100.000.000	60.047.582.108	63.938.089.433
Giá trị hao mòn lũy kế				
Ngày 01 tháng 01 năm 2016	(2.050.872.174)	(100.000.000)	-	(2.150.872.174)
Khấu hao trong năm	(429.937.132)	-	-	(429.937.132)
Ngày 30 tháng 06 năm 2016	(2.480.809.306)	(100.000.000)	-	(2.580.809.306)
Giá trị còn lại				
Ngày 01 tháng 01 năm 2016	1.739.635.151	-	60.047.582.108	61.787.217.259
Ngày 30 tháng 06 năm 2016	1.309.698.019	-	60.047.582.108	61.357.280.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các tài sản được phân loại lại do không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC, khoản chi phí sửa chữa văn phòng của một số chi nhánh và phân bổ công cụ dụng cụ có thời gian sử dụng trên 1 năm.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	72.102.600.592	47.104.339.798
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	36.525.177.772	16.304.641.662
<i>Trong đó:</i>		
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	10.776.471.093	7.172.541.128
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	17.698.719.044	2.891.877.621
- Phải trả về chi giám định tổn thất	46.412.000	231.746.279
- Phải trả về chi để phòng hạn chế tổn thất	233.118.194	360.518.316
- Phải trả hỗ trợ khen thưởng đại lý	4.989.062.990	2.903.432.042
- Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	1.971.165.729	1.942.540.425
- Phải trả khác	810.228.722	801.985.851
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	1.459.466.242	1.638.765.829
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	34.117.956.578	29.160.932.307
Phải trả khác cho người bán	308.134.000	303.161.513
Phải trả khác	308.134.000	303.161.513
	<u>72.410.734.592</u>	<u>47.407.501.311</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND	<i>Phát sinh trong kỳ</i>		Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	2.205.863.847	11.363.224.011	(11.234.488.134)	2.334.599.724
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.977.353.256	13.223.292.374	(11.454.575.020)	7.746.070.610
Thuế thu nhập cá nhân	183.446.741	3.355.286.800	(3.436.816.300)	101.917.241
Thuế thu nhập đại lý	263.581.349	180.326.786	(206.455.144)	237.452.991
Thuế khác	66.562.975	584.148.776	(598.454.770)	52.256.981
Tổng cộng	<u>8.696.808.168</u>	<u>28.706.278.747</u>	<u>(26.930.789.368)</u>	<u>10.472.297.547</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

	Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Số dư đầu năm	6.811.898.273	7.477.056.629
Phát sinh trong năm	2.496.378.818	6.811.898.273
Phân bổ vào doanh thu trong năm	(3.405.949.160)	(7.477.056.629)
Số dư cuối năm	5.902.327.931	6.811.898.273

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	325.170.204	208.108.485
Bảo hiểm xã hội	190.705.780	98.858.396
Bảo hiểm y tế	18.976.809	2.713.176
Bảo hiểm thất nghiệp	11.425.215	4.196.925
Phải trả khác	4.303.854.351	7.675.746.267
	4.850.132.359	7.989.623.249

16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

16.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

	Đơn vị: VND		
	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Dự phòng phí chưa được hưởng	411.527.688.580	(26.222.178.235)	385.305.510.345
Dự phòng bồi thường	110.459.619.718	(37.410.643.069)	73.048.976.649
<i>Dự phòng bồi thường chưa giải quyết</i>	85.715.528.568	(35.806.402.845)	49.909.125.723
<i>Dự phòng bồi thường chưa thông báo</i>	24.744.091.150	(1.604.240.224)	23.139.850.926
Tổng cộng	521.987.308.298	(63.632.821.304)	458.354.486.994
Ngày 30 tháng 06 năm 2016			
Dự phòng phí chưa được hưởng	490.447.386.591	(25.577.404.472)	464.869.982.119
Dự phòng bồi thường	132.566.219.168	(40.831.701.482)	91.734.517.686
<i>Dự phòng bồi thường chưa giải quyết</i>	103.078.185.224	(39.264.688.979)	63.813.496.245
<i>Dự phòng bồi thường chưa thông báo</i>	29.488.033.944	(1.567.012.503)	27.921.021.441
Tổng cộng	623.013.605.759	(66.409.105.954)	556.604.499.805

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

16.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

16.1.1 *Dự phòng phí*

Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
BH y tế tự nguyện & tai nạn con người	345.136.670.710	281.228.883.432
BH tài sản KT& BH thiệt hại	50.885.543.214	45.914.989.598
BH vận chuyển hàng hóa	1.019.845.917	873.830.698
BH hàng không	1.529.023	139.903.867
BH xe cơ giới	79.722.661.511	70.367.310.296
BH cháy	7.546.233.436	8.306.959.054
BH thân tàu và TNDS chủ tàu	4.209.926.581	3.361.264.657
BH trách nhiệm chung	306.277.362	388.545.639
BH thiệt hại kinh doanh	-	(1.769.881)
Bảo hiểm nông nghiệp	1.618.698.837	947.771.220
Tổng cộng	490.447.386.591	411.527.688.580

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
BH y tế tự nguyện & tai nạn con người	762.240.881	109.200
BH tài sản KT& BH thiệt hại	14.974.158.847	17.204.063.443
BH vận chuyển hàng hóa	539.470.603	515.158.872
BH xe cơ giới	1.149.639.348	1.351.040.526
BH cháy	4.462.611.107	4.603.068.778
BH thân tàu và TNDS chủ tàu	2.576.346.939	1.688.566.946
BH trách nhiệm chung	125.696.864	175.646.804
BH thiệt hại kinh doanh	180.788	1.223.901
Bảo hiểm nông nghiệp	987.059.095	683.299.765
Tổng cộng	25.577.404.472	26.222.178.235

16.1.2 *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
BH y tế tự nguyện & tai nạn con người	35.635.618.265	28.085.041.335
BH tài sản KT& BH thiệt hại	48.211.903.239	45.440.090.678
BH vận chuyển hàng hóa	198.421.509	104.859.683
BH hàng không	89.444.386	97.746.877
BH xe cơ giới	18.190.667.187	14.378.848.495
BH cháy	8.447.774.005	1.298.417.543
BH thân tàu và TNDS chủ tàu	19.302.317.462	18.629.967.746
BH trách nhiệm chung	2.270.526.668	2.245.462.764
BH thiệt hại kinh doanh	-	(106.193)
Bảo hiểm nông nghiệp	219.546.447	179.290.790
Tổng cộng	132.566.219.168	110.459.619.718

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

16.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

16.1.2 Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
BH y tế tự nguyện & tai nạn con người	45.734.453	6.552
BH tài sản KT& BH thiệt hại	19.163.980.830	19.296.984.169
BH vận chuyển hàng hóa	128.509.866	61.819.065
BH xe cơ giới	99.839.209	266.756.531
BH cháy	3.637.061.722	276.184.127
BH thân tàu và TNDS chủ tàu	17.689.799.201	17.457.282.401
BH trách nhiệm chung	7.541.812	10.538.808
BH thiệt hại kinh doanh	10.847	73.434
Bảo hiểm nông nghiệp	59.223.542	40.997.982
Tổng Cộng	<u>40.831.701.482</u>	<u>37.410.643.069</u>

Dự phòng bồi thường bao gồm:

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất chưa giải quyết tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2016 được trích lập dựa trên mức ước tính tổn thất cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo hoặc yêu cầu thanh toán nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2016. Khoản dự phòng này được trích ở mức 17.362.656.656 VND tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016. Trong đó, phần trách nhiệm bảo hiểm có thể thu hồi được từ các công ty nhận tái bảo hiểm liên quan đến các vụ tổn thất nêu trên ước tính là 3.458.286.134 VND.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016 được ước tính là vào khoảng 27.921.021.441 VND tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016. Phần dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại tăng trong năm là 4.781.170.515 VND, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

16.2. Dự phòng dao động lớn

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
Số dư đầu năm	52.818.684.294	45.105.400.653
Số trích lập thêm trong kỳ	5.027.603.272	7.713.283.641
Số sử dụng trong kỳ	-	-
Số dư cuối năm	<u>57.846.287.566</u>	<u>52.818.684.294</u>

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	19.482.301.134	17.381.940.490	116.665.012.539	531.630.854.163
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	81.827.543.613	81.827.543.613
Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-
- Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	-	17.285.379.107	4.091.377.181	(21.376.756.288)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng từ lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	(11.708.098.488)	(11.708.098.488)
- Thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
- Trả cổ tức năm 2014	-	-	-	-	-	(44.210.160.000)	(44.210.160.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	36.767.680.241	21.473.317.671	120.697.541.376	557.040.139.288
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	36.767.680.241	21.473.317.671	120.697.541.376	557.040.139.288
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	52.713.169.494	52.713.169.494
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	(44.210.160.000)	(44.210.160.000)
- Trả cổ tức năm 2015	-	-	-	-	-	(44.210.160.000)	(44.210.160.000)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	36.767.680.241	21.473.317.671	129.200.550.870	565.543.148.782

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.1. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Vốn góp từ công ty mẹ (Ngân Hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Agribank)	195.000.000.000	195.000.000.000
Tổng Công ty Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	32.000.000.000	32.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	153.000.000.000	153.000.000.000
Tổng cộng	380.000.000.000	380.000.000.000

17.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	380.000.000.000	380.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	380.000.000.000	380.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(44.210.160.000)	(44.210.160.000)

17.3. Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.000.000	38.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.000.000	38.000.000
Cổ phiếu phổ thông	38.000.000	38.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(1.158.200)	(1.158.200)
Cổ phiếu phổ thông	(1.158.200)	(1.158.200)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.841.800	36.841.800
Cổ phiếu phổ thông	36.841.800	36.841.800
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Tổng cộng	38.000.000	38.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu): 10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VND</i>
Phí bảo hiểm gốc	527.610.679.453	354.959.604.729
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(4.848.060.993)	(5.319.562.852)
Tổng cộng	522.762.618.460	349.640.041.877
Phí nhận tái bảo hiểm	1.381.619.174	16.372.769.291
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	78.919.698.011	33.948.289.998
Tổng cộng	445.224.539.623	332.064.521.170

18.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VND</i>
BH y tế tự nguyện & tai nạn CN	374.455.955.834	246.627.300.022
BH tài sản KT& BH thiệt hại	52.201.121.349	27.374.255.843
BH vận chuyển hàng hóa	2.041.776.623	1.454.694.491
BH xe cơ giới	85.425.078.563	66.857.184.793
BH cháy	6.570.716.639	8.669.073.215
BH thân tàu và TNDS chủ tàu	4.417.960.728	2.628.975.719
BH trách nhiệm chung	105.277.443	299.910.880
Bảo hiểm nông nghiệp	2.392.792.274	1.048.209.766
Tổng cộng	527.610.679.453	354.959.604.729

18.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VND</i>
BH y tế tự nguyện & tai nạn CN	(233.467)	-
BH tài sản KT& BH thiệt hại	1.247.121.320	15.925.982.977
BH vận chuyển hàng hóa	(367.167)	1.929.791
Bảo hiểm hàng không	-	276.749.687
BH xe cơ giới	8.268.545	19.426.027
BH cháy	11.710.347	36.450.237
BH thân tàu và TNDS chủ tàu	30.570.000	58.590.346
BH trách nhiệm chung	84.549.596	54.452.714
BH thiệt hại kinh doanh	-	(3.539.761)
Bảo hiểm nông nghiệp	-	2.727.273
Tổng cộng	1.381.619.174	16.372.769.291

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VND</i>
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	21.383.910.727	22.624.834.793
Thay đổi dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(644.773.763)	1.423.411.128
Tổng cộng	22.028.684.490	21.201.423.665

19.1 Tổng phí nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VND</i>
BH y tế tự nguyện & tai nạn CN	1.524.263.362	-
BH tài sản KT& BH thiệt hại	10.033.451.118	14.493.260.310
BH vận chuyển hàng hóa	1.103.829.362	1.006.582.435
BH xe cơ giới	588.240.647	991.043.002
BH cháy	4.194.574.116	4.475.489.457
BH thân tàu và TNDS chủ tàu	2.546.513.541	770.953.561
BH trách nhiệm chung	49.314.371	149.214.252
BH thiệt hại kinh doanh	-	2.086.226
Bảo hiểm nông nghiệp	1.343.724.210	736.205.550
Tổng cộng	21.383.910.727	22.624.834.793

20. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VND</i>
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	5.756.208.676	6.747.034.617
Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng	-	-
Tổng cộng	5.756.208.676	6.747.034.617

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VND
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	114.386.241.975	84.962.594.669
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	112.492.521.950	81.481.814.720
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	1.893.720.025	3.480.779.949
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(18.305.000)	(500.407.633)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(894.957.292)	(3.460.201.923)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	22.106.599.451	27.964.564.215
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(3.421.058.413)	(14.520.794.354)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	132.158.520.721	94.445.754.974

21.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VND
BH y tế tự nguyện & tai nạn CN	80.138.297.856	53.846.090.844
BH tài sản KT& BH thiệt hại	1.192.760.151	2.376.842.734
BH vận chuyển hàng hóa	43.380.422	70.424.611
BH xe cơ giới	30.421.580.402	23.174.751.820
BH cháy	289.432.535	1.138.281.381
BH thân tàu và TNDS chủ tàu	407.070.584	875.423.330
Tổng cộng	112.492.521.950	81.481.814.720

21.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VND
BH tài sản KT& BH thiệt hại	1.891.039.910	2.990.587.474
BH vận chuyển hàng hóa	6.006.386	48.019.281
Bảo hiểm hàng không	-	336.208.956
BH thân tàu và TNDS chủ tàu	(3.326.271)	13.570.365
Bảo hiểm nông nghiệp	-	92.393.873
Tổng cộng	1.893.720.025	3.480.779.949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. TỔNG CHI BÒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

21.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VND
	BH tài sản KT& BH thiệt hại	364.961.673
BH vận chuyển hàng hóa	29.830.820	10.003.386
BH xe cơ giới	419.886.982	402.218.821
BH cháy	-	791.479.502
BH thân tàu và TNDS chủ tàu	80.277.817	727.104.095
Tổng cộng	894.957.292	3.460.201.923

22. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	76.102.522.065	58.297.026.998
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	35.835.758.333	24.293.971.874
Chi giám định tổn thất	712.403.315	965.197.597
Chi đào tạo đại lý	23.949.957.279	17.437.446.781
Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	27.000.000	27.000.000
Chi đề phòng hạn chế rủi ro tổn thất	234.064.000	329.273.437
Chi trích nộp các quỹ PCCC, BH XCG	1.251.485.024	5.529.177.467
Chi khác	9.660.848.715	5.876.592
Tổng cộng	111.938.280.398	82.590.998.872

Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí tiếp khách, chi phí marketing...

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	28.190.558.764	22.257.485.302
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.645.799	16.656.642
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh cuối kỳ	-	35.545.813
Thu lãi tiền gửi tài khoản thanh toán không kỳ hạn	276.798.608	261.037.012
Tổng cộng	28.474.003.171	22.570.724.769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VND</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	18.791.782
Chi thủ tục phí ngân hàng	8.119.999	10.176.406
Tổng cộng	8.119.999	28.968.188

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VND</i>
Chi phí nhân viên	86.821.533.032	64.070.045.092
Chi phí vật liệu	5.759.616.508	4.470.409.731
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.783.245.709	2.632.518.286
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.496.612.774	3.956.928.647
Thuế, phí và lệ phí	3.863.377.138	3.254.547.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.638.079.205	10.774.976.974
Hoàn nhập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(164.080.958)	(142.774.767)
Chi phí bằng tiền khác	28.535.387.796	19.980.508.336
Tổng cộng	142.733.771.204	108.997.159.520

26. THU NHẬP KHÁC

	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VND</i>
Thu nhập khác	391.041.276	32.275.204
Tổng cộng	391.041.276	32.275.204

27. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VND</i>
Chi phí khác	14.350.794	17.113.973
Tổng cộng	14.350.794	17.113.973

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Năm 2016, Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.223.292.374	11.215.075.698
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) trong những kỳ trước	-	-
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	-	-
TỔNG CỘNG	<u>13.223.292.374</u>	<u>11.215.075.698</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ báo cáo hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Bảng đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế và thu nhập chịu thuế cho trong kỳ kế toán như sau:

CHỈ TIÊU	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VND
	Lợi nhuận kế toán trước thuế	65.936.461.868
Các khoản điều chỉnh tăng	180.000.000	270.000.000
Thù lao HĐTV	180.000.000	270.000.000
Chi phí không được khấu trừ khi tính thu nhập chịu thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Cổ tức không chịu thuế	-	-
Điều chỉnh giảm lợi nhuận đã nộp thuế các kỳ trước	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	66.116.461.868	50.977.616.809
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính kỳ hiện hành	13.223.292.374	11.215.075.698
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các kỳ trước	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	13.223.292.374	11.215.075.698
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu năm	5.977.353.256	14.887.039.719
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các kỳ trước	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong kỳ	(11.454.575.020)	(20.074.511.399)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cuối kỳ	7.746.070.610	6.027.604.018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Thu nhập VND</i>	<i>Chi phí VND</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	Công ty mẹ	Phí bảo hiểm gốc	29.280.643.871	-
		Hoa hồng bảo hiểm gốc	-	79.311.712.817
		Hỗ trợ đại lý	-	15.463.559.672
		Lãi tiền gửi có kỳ hạn	28.467.357.372	-
Công ty TNHH MTV Trung tâm dịch vụ ngân hàng nông nghiệp Việt Nam- Trung tâm DV ngân quỹ	Công ty con của VBAD	Phí bảo hiểm gốc	9.667.580.455	-

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Diễn giải</i>	<i>Khoản phải thu VND</i>	<i>Khoản phải trả VND</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	Công ty mẹ	Số dư tiền gửi thanh toán	47.286.137.233	-
		Số dư tiền gửi có kỳ hạn	1.004.345.291.700	-
		Phải trả hoa hồng bảo hiểm gốc	-	15.430.755.195
		Phải trả hỗ trợ bảo hiểm	-	2.250.039.013
		Phải thu lãi tiền gửi	30.833.962.545	-
		Đặt cọc ký quỹ BH	6.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Trung tâm dịch vụ ngân hàng nông nghiệp Việt Nam- Trung tâm DV ngân quỹ	Công ty con của VBAD	Phải thu phí bảo hiểm gốc	1.044.689.245	-
Công ty cho thuê tài chính I	Công ty con của VBAD	Tiền đặt cọc mua cổ phiếu ALCI	18.025.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận, tại đoạn 09, các bộ phận cần phải lập báo cáo được định nghĩa như sau:

- ▶ Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;
- ▶ Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Theo bản chất hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp, mặc dù, Công ty có các chi nhánh trên toàn quốc nhưng các chi nhánh này đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ và chịu các rủi ro tương tự nhau. Hơn nữa, các công ty này đều hoạt động tại Việt Nam, trong cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp cho rằng không có các bộ phận cần phải lập và trình bày thông tin trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.

31. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết hoạt động

Công ty có cam kết hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu theo các cam kết thuê trong tương lai tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 như sau:

KHOẢN MỤC	Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Cam kết thuê văn phòng		
- Đến hạn trong vòng 1 năm	1.474.346.364	229.418.182
- Đến hạn trong 1 – 5 năm	3.377.803.025	4.949.098.477
- Đến hạn trên 5 năm	-	-
Tổng cộng	4.852.149.389	5.178.516.659

Thuế nhà thầu

Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 06 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	38.187.655.685	49.152.624.817
Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)	997,30	998,26

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

32.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Công ty từ các sự kiện cản trở Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Công ty.

32.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tồn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Công ty chịu các rủi ro bởi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động đầu tư.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

32.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty và tại Việt Nam và yêu cầu Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Công ty được quy định trong Thông tư số 125/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Công ty. Cục Quản lý giám sát bảo hiểm – Bộ Tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Cục Quản lý giám sát bảo hiểm – Bộ Tài chính đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	<i>Biên khả năng thanh toán của Công ty (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</i>
Ngày 30 tháng 06 năm 2016	380.796.584.607	125.690.081.727	303%
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	377.039.673.790	192.832.091.082	196%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

32.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

32.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty tham gia vào các hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Công ty và cách thức Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

33.1 Rủi ro bảo hiểm

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi tổn thất được thông báo sẽ được đánh giá biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các tổn thất tương tự. Các ước tính cho từng tổn thất được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có.

Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết: được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, theo quy định của Thông tư số 125/2012/TT-BTC; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR).

Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Phần lớn các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và Đồng Nai.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

Các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Công ty cũng áp dụng mức trách nhiệm tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Công ty được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám Đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

33.2 Rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và một số khoản đầu tư tài chính khác. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

33.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và trái phiếu của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

33.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phân lớn các tài sản tài chính của Công ty là bằng VND đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là Đô la Mỹ.

Ảnh hưởng của các thay đổi có thể xảy ra đối với báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty trong trường hợp có sự biến động về tỷ giá giữa các loại ngoại tệ và VND là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư trọng yếu vào cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

33.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia vào công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu của khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm và các khoản phải thu khác. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, và xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Đơn vị: triệu VND

	<i>Quá hạn nhưng không suy giảm</i>		<i>Quá hạn và bị suy giảm</i>		<i>Dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>
	<i>< 90 ngày</i>	<i>91-180 ngày</i>	<i>181-360 ngày</i>	<i>> 360 ngày</i>	
Ngày 30 tháng 06 năm 2016					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	7.765	-	174	6.010	7.765
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	-	-
Tổng	7.765	-	174	6.010	7.765
Ngày 31 tháng 12 năm 2015					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	4.542	109	55	6.303	4.542
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	-	-
Tổng	4.542	109	55	6.303	4.542

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

33.2.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Công ty. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này.

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các khoản nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Đơn vị: VND

	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng</i>
Ngày 30 tháng 06 năm 2016				
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả hợp đồng bảo hiểm	- 72.102.600.592		- 72.102.600.592	
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	- 4.850.132.359		- 4.850.132.359	
Phải trả dài hạn khác	-	-	255.000.000	255.000.000
	- 76.952.732.951	255.000.000	77.207.732.951	

Đơn vị: VND

	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả hợp đồng bảo hiểm	- 47.104.339.798		- 47.104.339.798	
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	- 7.989.623.249		- 7.989.623.249	
Phải trả dài hạn khác	-	-	5.000.000	5.000.000
	- 55.093.963.047	5.000.000	55.098.963.047	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư số 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư số 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư số 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư số 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

▶ ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

▶ ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▶ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▶ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▶ **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210 (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

▶ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết xác định dựa trên giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 06 năm 2016.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM được xác định dựa trên giá trị giao dịch trung bình tại ngày 30 tháng 06 năm 2016.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu chưa niêm yết khác được xác định dựa trên giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam.
- Đối với các khoản mục này, do không đủ thông tin thị trường tích cực để xác định giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo, giá trị ghi sổ của một số khoản mục được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016.

	<i>Giá trị ghi sổ</i>				<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Lãi dự thu/dự chi VND</i>	<i>Dự phòng giảm giá trị VND</i>	<i>Tổng VND</i>	<i>VND</i>	
30 tháng 06 năm 2016						
Tài sản tài chính						
Các khoản cho vay và phải thu	951.031.336.580	30.833.962.545	-	981.865.299.125	981.865.299.125	
<i>Đầu tư tiền gửi</i>	856.345.350.002	30.833.962.545	-	887.179.312.547	887.179.312.547	
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	31.928.063.913	-	-	31.928.063.913	31.928.063.913	
<i>Các khoản phải thu khác</i>	56.757.922.665	-	-	56.757.922.665	56.757.922.665	
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000	
Tiền và tương đương tiền	148.000.000.000	-	-	148.000.000.000	148.000.000.000	
Tổng cộng	1.099.031.336.580	30.833.962.545	-	1.129.865.299.125	1.129.865.299.125	
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả cho người bán	72.410.734.592	-	-	72.410.734.592	72.410.734.592	
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	4.850.132.359	-	-	4.850.132.359	4.850.132.359	
Tổng cộng	77.260.866.951	-	-	77.260.866.951	77.260.866.951	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	Giá gốc VND	Lãi dự thu/dự chi VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Tổng VND	VND
31 tháng 12 năm 2015					
Tài sản tài chính					
Các khoản cho vay và phải thu	940.006.608.023	21.532.576.239	-	961.539.184.262	961.539.184.262
<i>Đầu tư tiền gửi</i>	861.725.350.002	21.532.576.239	-	883.257.926.241	883.257.926.241
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	29.530.802.265	-	-	29.530.802.265	29.530.802.265
<i>Các khoản phải thu khác</i>	42.750.455.756	-	-	42.750.455.756	42.750.455.756
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Tiền và tương đương tiền	38.000.000.000	-	-	38.000.000.000	38.000.000.000
Tổng cộng	978.006.608.023	21.532.576.239	-	999.539.184.262	999.539.184.262
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả cho người bán	47.407.501.311	-	-	47.407.501.311	47.407.501.311
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.989.623.249	-	-	7.989.623.249	7.989.623.249
Tổng cộng	55.397.124.560	-	-	55.397.124.560	55.397.124.560



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM TRƯỚC

Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày đã phát hiện ra một số điều chỉnh liên quan đến số liệu đầu kỳ do ảnh hưởng của Thông tư 200/2014/TT-BTC dẫn đến việc cần phải trình bày lại số liệu năm trước. Chi tiết các điều chỉnh liên quan đến việc trình bày lại số liệu năm trước được thể hiện dưới đây.

Bảng cân đối kế toán

Các khoản mục	Mã số	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (theo số liệu trình bày năm trước)	Điều chỉnh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	918.658.283.520	-	918.658.283.520
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	66.385.217.925	1.998.680.505	68.383.898.430
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131.1	51.063.378.504	(21.532.576.239)	29.530.802.265
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2	21.532.576.239	(21.532.576.239)	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	19.219.199.012	23.531.256.744	42.750.455.756
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	70.511.764.836	(1.998.680.505)	68.513.084.331
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	1.998.680.505	(1.998.680.505)	-
TỔNG TÀI SẢN	270	1.293.413.068.894	-	1.293.413.068.894
I. Nợ ngắn hạn	310	-	1.807.473.949	1.807.473.949
4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.1	-	1.807.473.949	1.807.473.949
II. Nợ dài hạn	330	1.807.473.949	(1.807.473.949)	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1.807.473.949	(1.807.473.949)	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	300	736.372.929.606	-	736.372.929.606

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Mã số	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 (theo số liệu trình bày năm trước)	Điều chỉnh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 (trình bày lại)
1. Tiền thu phí và hoa hồng	01	355.757.563.473	7.749.431.159	363.506.994.632
2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	7.749.431.159	(7.749.431.159)	-

36. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 10 tháng 08 năm 2016.

Ông Đào Duy Trung
Phó Phòng Kế toán Tài chính

Ông Phạm Minh Trí
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính



Bà Hoàng Thị Tính
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2016